

XEM LẠI MINH ĐĂNG QUANG PHÁP GIÁO CỦA HÀN ÔN

Hành Vân

Trong các sách viết về lịch sử của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, thì tác phẩm *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* của Hàn Ôn là quyển sách đầu tiên, suốt hơn 30 năm dài chỉ có một mình nó là quyển đáng kể, nên được nhiều người sử dụng làm tài liệu chính thức. (Ngoài ra còn có một quyển là *Nguồn Gốc Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam của Thượng tọa Giác Lý* viết năm 1971, dày 20 trang cả bìa, khổ 15 x 22cm, do Tịnh xá Trung Tâm – Phú Lâm ấn hành. Quyển này chỉ viết sơ lược.) Trong số các học giả, thi nhân, trí thức đã sử dụng *Minh Đăng Quang Pháp Giáo*, có thể kể đến cư sĩ Trí Phước (nguyên là *Tỳ-kheo Giác Hội*) đã diễn văn vần lục bát tiểu sử Tổ sư Minh Đăng Quang từ sách này vào năm 1969 (hiện còn bản thảo viết tay của tác giả và tác giả cho biết có chép một bản đưa quý sư xem sau khi viết xong), kế tiếp là nhà thơ Trụ Vũ đã thi hóa tiểu sử Tổ sư Minh Đăng Quang từ sách này vào năm 1974, giáo sư Sử học Nguyễn Khắc Thuần đề cập đến lịch sử Đạo Phật Khất Sĩ cũng từ sách của Hàn Ôn, và còn nhiều vị khác nữa cũng dựa trên những thông tin của Hàn Ôn để nghiên cứu... Đặc biệt, trong nhà Khất Sĩ, quyển sách này được đa số Tăng, Ni, cư sĩ tin theo. Niềm tin đó kéo dài suốt mấy chục năm qua, một cách hiển nhiên, không cần kiểm chứng.

Tuy vậy, ngày nay, trong những điều kiện nghiên cứu sử rộng rãi, chúng ta có thể thấy được một số điều không chính xác trong *Minh Đăng Quang Pháp Giáo*. Để bổ túc cho những điều sai sót đó của *Minh Đăng Quang Pháp Giáo*, bài viết này sẽ nêu ra và cố gắng đính chính khách quan. Mong rằng trang sử đạo của Phật giáo Khất Sĩ sẽ được trong sáng, đúng đắn hơn.

I. GIỚI THIỆU TÁC GIẢ:



Ông Nguyễn Ngọc Các, 1930 – 2004, hình chụp lúc cuối đời.

Tác giả Hàn Ôn có thể danh là Nguyễn Ngọc Các, người Bến Tre, chào đời năm 1930 và tạ thế năm 2004. Năm 1949 ông đã xuất gia làm đệ tử đức Tổ sư Minh Đăng Quang với pháp danh là Giác Hoàng. Năm 1954, khi đức Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, hàng đệ tử của Tổ sư phải tự lực cánh sinh, gánh vác một mối đạo lớn lao do Tổ sư đã thành lập. Trong các huynh đệ, nhà sư trẻ Giác Hoàng là một người rất thông minh và năng động, giới phẩm hầy còn là Sa-di. Với nhiệt huyết tuổi trẻ, Giác Hoàng đã cùng với Giác Tôn và các huynh đệ khác xông xáo đi khắp miền Nam và Trung Việt hành đạo, mở mang mối đạo Khất Sĩ. Lúc này sư Giác Hoàng có nhân duyên thành lập được Tịnh xá Ngọc Ân ở Tầm Vu, Long An.

Trải qua hơn hai năm, do những mâu thuẫn nội tâm trong quá trình hành đạo mà không có thầy kèm cặp, sư Giác Hoàng đã từ giã hạnh Khất sĩ, mặc đồ nâu sòng như các thầy bên Phật giáo Bắc tông. Năm đó ông phát tâm đi tìm hiểu, sưu tầm các thông tin, hình ảnh... về đức Tổ sư Minh Đăng Quang, về Đạo Phật Khất Sĩ buổi đầu, để viết nên tác phẩm *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* như một nghĩa cử đền ơn Thầy Tổ.

Viết tác phẩm này ông lấy bút danh là Hàn Ôn, mà trong phần Phi lộ đầu sách và phần Sám hối cuối sách ông lại xưng là Pháp Hoàng. Ngoài bút danh Hàn Ôn, ông còn dùng tên Lý Anh Thơ khi viết các bài thơ, các tùy bút chép tay trong một quyển sổ dày, hiện còn được giữ ở gia đình. Trong quyển đó, có một tấm hình thầy Hoàng năm 1956.



Hàn Ôn, tác giả quyển *Minh Đăng Quang Pháp Giáo*.

Lúc này sư **Giác Hoảng** vừa xả y **Khất sĩ**,

hàng chữ bên dưới hình là **bút tích** của ông, xưng “thầy” chứ không phải “sư”.

Khoảng năm 1960 ông hoàn tục, lập gia đình và sống tại quê ở Bến Tre. Những năm cuối đời, ông đã nhiều lần muốn được xuất gia khất sĩ trở lại nhưng không được sự đồng ý của người bạn đời. Đến năm 2004 ông đã tạ thế sau một thời gian bị bệnh, hưởng thọ 74 tuổi. Trước đó ông đã di chúc giao lại tác phẩm *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* cho lương y Đặng Công Trường, chủ Nhà thuốc Đặng Nguyên Đường ở nhà số 240 đường Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh. (Theo lời lương y Đặng Công Trường nói.)

II. GIỚI THIỆU TÁC PHẨM:

Minh Đăng Quang Pháp Giáo được Hàn Ôn đặt bút viết từ đầu tháng 8 âm lịch năm 1956 tại Cần Thơ, viết xong vào giữa tháng 8 âm lịch năm 1960 tại Bình Định, xuất bản vào đầu năm 1961 do nhà in Long Giang ở Sài Gòn in, và tái bản lần thứ hai vào đầu năm 2001 tại Thành phố Hồ Chí Minh.



Đây là **quyển** do Chúng Minh Đăng Quang **tái bản vào năm 2001**, hình màu.

“Quyển *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* là tài liệu phương pháp chỉ dạy của đức Tổ sư Minh Đăng Quang về giáo thừa Phật hạnh.”, đây là nội dung chính của tác phẩm, do tác giả vạch ra, xứng với tên gọi (*xem Lời Trần Tình*). Nhưng Giáo pháp Khất sĩ đã có bộ *Chơn Lý* do ngài Minh Đăng Quang viết rồi, Hàn Ôn chỉ lập lại bằng một số trích dẫn. Đồng thời, để chứng minh cho thật tiền của giáo pháp mà ông muốn viết đến, Hàn Ôn đã mô tả về ngài Minh Đăng Quang và giáo đoàn Khất sĩ của ngài, phần đó lại thuộc về mảng lịch sử. Sau khi đã in ra, quyển sách này được mọi người chú ý tới khía cạnh lịch sử hơn là khía cạnh đạo học. Do vậy nội dung khách quan của tác phẩm, nội dung được người đọc ghi nhận ở *Minh Đăng Quang Pháp Giáo*, chính là một quyển sách lịch sử về Đạo Phật Khất Sĩ.

Trong phần Phi lộ trước lời Tựa, Hàn Ôn đã cho biết mình muốn viết về thân thế, sự nghiệp, giáo lý, hạnh đức phổ hóa... của đức Thầy Minh Đăng Quang để mọi người hiểu rõ. Trước đó, trong những khi kề cận phụ tá thầy, ông đã thấy thầy mình ghi vào bìa quyển sổ mới một hàng chữ LỊCH SỬ KHẤT SĨ, rồi để nguyên đó suốt ba năm không viết gì (*trang 127a*). Có lẽ ông đã được một gợi ý của thầy là KHÔNG VIẾT, mà ông lại nghĩ rằng thầy khiêm tốn không muốn tự nói về mình, nên ông đã viết!

Minh Đăng Quang Pháp Giáo đã cung cấp tương đối nhiều thông tin về Tổ sư Minh Đăng Quang và Đạo Phật Khất Sĩ buổi đầu. Sách này được tác giả phân định thành sáu phần chính và một phần phụ, với nội dung tóm tắt của các phần như sau:

- Phần thứ nhất: Tiểu sử Tổ sư Minh Đăng Quang, từ nhỏ đến khi thành đạo.
- Phần thứ hai: Tổ sư Minh Đăng Quang lập đạo cho đời.
- Phần thứ ba: Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng.
- Phần thứ tư (gồm có A, B, và C): Suu tầm những tinh hoa giáo lý của Đạo Phật Khất Sĩ.
- Phần thứ năm: Chú thích ảnh và suu tầm vài giai thoại về Tổ sư.
- Phần thứ sáu: Lời trần tình, lời sám hối và phục nguyện của tác giả.
- Phần phụ: Trích bài *Đoàn Du Tăng* của Tổ sư và bài thơ *Tầm Mẹ* của Hàn Ôn.

Minh Đăng Quang Pháp Giáo được viết sinh động, phong phú, có văn chương điển tích, có lòng đối với Tổ và Đạo. Hạn chế về mặt nghệ thuật của *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* là hạn chế của thời đại: đó là kiểu văn phong ngữ cách và lối trình bày trong in ấn của miền Nam Việt giữa thế kỷ XX, mà đến khi Chúng Minh Đăng Quang cho tái bản thì cũng không có sửa đổi gì ngoài việc chuyền các hình thành hình màu và có thêm vài lời tái bản (*vậy đã dùng kỹ thuật chụp văn bản, đóng kèm các trang hình*). Ngoài ra, với cách nói lửng một số thông tin, sách của Hàn Ôn không được minh bạch, sẽ dẫn đến sự ngộ nhận nơi người đọc, hoặc vô ý hoặc cố ý...

Tuy nội dung chưa đầy đủ và có một số thông tin chưa chính xác nhưng lâu nay *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* được xem là một tác phẩm đáng kể. Trong lời trần tình của tác giả ở cuối sách có đoạn: "...Tuy rằng có trình bạch quý đại đức Tăng-già khất sĩ xem xét, nhưng quý ngài quá thanh tịnh không muốn chi hơn và giao phần trách nhiệm riêng tôi...". Theo lời này thì không thể trách Hàn Ôn được, vì ông đã làm hết khả năng của mình rồi.

Ngoài một số chỗ không chính xác, *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* còn có một số chỗ bị tiêu thuyết hóa. Và xét về mặt phạm vi nghiên cứu của tác phẩm, ta thấy cái hạn chế dễ thấy nhất của *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* là THỜI GIAN! Một tác phẩm viết về mảng lịch sử mà đối tượng được viết đến chỉ mới có 13 năm hình thành và phát triển, 1947 – 1960, do vậy thật tẻ là nó chưa kịp thành LỊCH SỬ vào thời điểm tác giả sáng tác! Lịch sử luôn luôn là phải có một bề dày cần thiết, với những nhân vật, những sự kiện, các mối tương giao... đã trải qua sự thâm định của thời gian. Mà người cầm cây bút lịch sử phải là một người có trí tuệ tổng hợp, có tâm, có nghệ thuật viết lách...

III. MỘT SỐ THÔNG TIN CẦN ĐÍNH CHÍNH TRONG *MINH ĐĂNG QUANG PHÁP GIÁO*:

A. Phần đính chính:

Dưới đây là những liệt kê và đính chính các thông tin đó, theo quyền *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* tái bản năm 2001. Lưu ý cách trình bày ở đây, ví dụ ghi “trang 23c” là cuối trang 23, ghi “trang 25b” là giữa trang 25, ghi “trang 24a” là đầu trang 24...

1. Trang 23c, Hàn Ôn viết: “...là ngày sơ sinh Nguyễn Thành Đạt tự Lý Hườn”.

Đính chính: Lý Hườn là tên gọi khác của Nguyễn Thành Đạt, không phải tên chữ (*Tự*). Do chương trình giáo dục của Pháp áp dụng cho người Việt thời đó rất nặng, người anh kế là Nguyễn Tấn Phát không theo nổi bị ở lại lớp, đã lấy khai sinh của Thành Đạt đi học tiếp, nên gia đình mượn khai sinh của Lý Hườn là một cậu bé hàng xóm người Tàu vừa mất cho Thành Đạt đi học.

Có giấy khai sinh là Lý Hườn nên sau này trong các giấy tờ hành chính ngài Minh Đăng Quang đều ký tên Lý Hườn chứ không phải là Nguyễn Thành Đạt. (*Hườn là phương ngữ Nam Việt, còn đọc là Huồn, chính là Hoàn.*)

2. Trang 24a, Hàn Ôn viết: “Thân mẫu cụ bà Phạm Thị Nhàn”.

Đính chính: Thân mẫu Tổ sư là bà Phạm Thị Ty (*thường gọi Chín Ty*). Khi về làm dâu nhà ông Tôn Hiếu, do trùng tên với một người vai lớn hơn bên nhà chồng nên nhà chồng đã đổi tên bà là Nhàn. Vậy Nhàn là tên khác của bà, còn trong giấy tờ bà vẫn là Phạm Thị Ty.

3. Trang 24b, Hàn Ôn viết: “...cụ bà thác sau một cơn bệnh nặng, thọ được 32 tuổi”.

Đính chính: Bà Phạm Thị Ty, 1892–1924, hưởng dương 33 tuổi Ta. Trong sách của Hàn Ôn không có sự đồng nhất khi tính tuổi tác của mọi người. Nếu tính tuổi Ta thì phải tuổi Ta hết, ngược lại theo Tây thì Tây hết, đọc giả mới dễ theo dõi. (*Và người ba mấy tuổi không thể gọi là “cụ bà”.* Cũng như ở trên dùng từ “ngày sơ sinh” không thích hợp, vì có ai còn ngày trung sinh và ngày hậu sinh đâu.)

4. Kế tiếp, Hàn Ôn viết: “Tức bé mới vừa 9 tháng còn trong nôi”.

Đính chính: Đã viết Nguyễn Thành Đạt sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi 1923, thì đến khi mẹ mất vào ngày 25 tháng 7 năm Giáp Tý 1924, bé phải được 10 tháng chứ. Thông tin này nêu ra để mọi người thấy sự bất cẩn của Hàn Ôn.

5. Trang 25a, Hàn Ôn viết: “Năm 14 tuổi thi đỗ bằng Sơ học (certificat tức Tiểu học bây giờ)”.

Đính chính: Bảy tuổi đi học, 14 tuổi mới học hết Tiểu học, có phải là Thành Đạt học kém quá? Trong sách *Tìm Hiểu Về Hệ Phái Khất Sĩ* của Thích Giác Duyên cho biết: Thành Đạt học đến bằng Thành chung, tương đương bằng cấp II bây giờ. Chúng ta cần phải xem lại chi tiết này.

Thật ra, khi cai quản sáu xứ Đông Dương (*Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào, và Quảng Châu Loan*), vào thập niên 1930 thực dân Pháp đã tổ chức giáo dục cấp Sơ học gồm ba lớp, tiếp theo là ba lớp cấp Tiểu học, lại quy định trẻ em bảy tuổi mới được học lớp đầu tiên. Do vậy học xong Tiểu học là 13 tuổi, tức 14 tuổi Ta. Lưu ý Sơ học với Tiểu học bây giờ là hai cấp chứ không phải một, và phần lớn đều dạy bằng tiếng Pháp.

6. Trang 25b, Hàn Ôn viết: “...NGUYỄN THÀNH ĐẠT trốn gia tộc, thân phụ, đi NAM VANG thuộc xứ CAO MIÊN tầm thầy học đạo tu thân.”.

Đính chính: Người Nam bộ thường gọi chung Nam Vang (*Phnom Penh*) và Cao Miên là một xứ. Nhưng khi Hàn Ôn viết như trên thì đã xác định Nam Vang là một địa phương trong xứ Cao Miên. Hàn Ôn nói Thành Đạt đi Nam Vang là sai, vì chỗ chú Thành Đạt đến là Sóc Mẹt, nay là xã Tục-mia, tỉnh Kam-pôt, miền cực Nam Campuchia. Lúc ấy Sóc Mẹt có đông người Việt sinh sống. Sóc Mẹt còn gọi là Sài Mạt, đã được phát triển từ thời Tổng binh Mạc Cửu tập trung di dân người Hoa về mở mang trấn Hà Tiên vào đầu thế kỷ XVIII. Tên Sóc Mẹt là do người Việt đặt ra, chứ người Khơ-me không gọi thế.

Vì Hàn Ôn nói Thành Đạt đi Nam Vang, nên đã có người hoài nghi rằng ngài đến chùa Sùng Phước học, chứ ở các nơi khác làm gì có kinh tiếng Việt (?) Chùa Sùng Phước do người Việt lập ra ở Nam Vang từ trước. Năm 1936 bác sĩ Lê Văn Giảng và các bạn đã trùng tu chùa này, năm năm sau ông xuất gia ở một chùa Khơ-me, pháp danh Vansarakkhita (*Hộ Tông*), sau đó đem Phật giáo Nam tông truyền về Việt Nam...

7. Trang 25b, Hàn Ôn viết: “Một nhà sư người Việt lai Miên ở tu nơi xứ CAO MIÊN có đạo pháp cao siêu về các môn thuật thần phù, bùa ngải... Nơi đây là chỗ nương nhờ tu học buổi đầu tiên,”.

Đính chính: Bằng cách nói lửng, Hàn Ôn đã nêu lên vị thầy đầu tiên của Thành Đạt. Trước sau ông đã tránh nói đích danh người ấy là ai, mà chỉ nói đến sở trường và vai trò làm thầy của người ấy đối với Thành Đạt trong mấy năm đó. Nhưng thân phù, bùa ngải chẳng phải là chánh pháp, chẳng có cao siêu, còn thấp hơn cả phép Tiên, huống gì so với phép Phật; và người tu luyện mấy pháp đó đâu phải là một nhà sư Phật giáo. Hàn Ôn đã không trung thật, dẫn đến sự hoài nghi và suy diễn linh tinh về vị Tổ sáng lập Đạo Phật Khất Sĩ, nơi những người không có thiện chí.

Sau đó, mọi người cố tìm hiểu, nên gia đình Thành Đạt đã cho biết người được nói đến ở đây là ông Lục-tà Keo.

Đã tìm hiểu thì tìm hiểu cho đến nơi. Trong tiếng Khơ-me, “Lục” là ông sư, còn “Lục-tà” có nghĩa là ông sư lớn tuổi, ông sư già, tương đương từ “sư ông” của người Việt. Ông Keo sinh năm 1910, mất năm 1970, có cha người Tàu, họ Dương, mẹ người Khơ-me. Ông Keo lúc trẻ đã từng xuất gia làm Tăng ở Campuchia, được một vài năm thì hoàn tục, sau đó trở thành một thầy bùa phép, và làm chủ một lò vôi có hàng trăm người làm ở Sóc Mệt, không phải là một nhà sư Phật giáo. Vì ông giỏi bùa phép nên các tín đồ cả nể gọi ông là “Sư ông”, gọi cha mẹ ông là “Ông cố, Bà cố”, gọi các con trai và con gái của ông là “Cậu, Cô”, gọi các vợ ông là... Hiện nay người vợ thứ của ông còn sống ở xã Tân Hội Đông (*gần Tịnh xá Mộc Chơn*), con trai ông còn sống ở gần cầu Hậu Giang (*cầu Rờ-nôn cũ*), quận 6, Tp. Hồ Chí Minh. Với mộng cứu nhân độ thế, cậu bé Thành Đạt đã ở chỗ lò vôi của ông Keo bốn năm, đến năm 1941 về lại Việt Nam, chuyện chẳng có gì đáng kể.

Quả thật, chính ngài Minh Đăng Quang cũng chẳng nhắc đến chuyện lúc nhỏ bao giờ. Ngài chỉ cho biết mình tự xuất gia năm 1944 tại Vĩnh Long, đi tu tìm học nơi hai giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa của Cao Miên và Việt Nam, đến năm 1946 rời Cao Miên về Mỹ Tho hành đạo... thế thôi.

8. Trang 26a, Hàn Ôn viết: “...một cô gái vì ân nghĩa cứu tử nên tình nguyện theo nâng khăn sửa túi để đáp nghĩa cho họ Nguyễn này.”

Đính chính: Làm gì có chuyện cứu tử nào giữa Thành Đạt và Kim Huê. Hai người này thành vợ chồng là do ông thầy bùa muốn lấy Kim Huê làm vợ bé, khiến ông Hội đồng Nhiều lo sợ, nên kêu Thành Đạt gả con gái cho. Để thuyết phục Thành Đạt, khi ấy ông Nhiều có bảo: “Bây giờ cậu cưới Kim Huê là cậu đã cứu mạng nó đó!”. Sẵn đã có sự quen biết trong thời gian làm bên lò vôi của ông Keo, nên hai người đã thuận theo lời ông Hội đồng Nhiều.

9. Trang 26a, Hàn Ôn viết: “...và được thân phụ hai bên cho kết hôn”.

Đính chính: Ban đầu ông Nguyễn Tồn Hiếu không đồng ý vì ngại hai nhà không môn đăng hộ đối. Nhưng bên nhà ông Võ Văn Nhiều vẫn tổ chức đám cưới cho Thành Đạt và Kim Huê. Sau đó Thành Đạt dẫn vợ về nhà chị Ba, nhờ chị qua nói với cậu (*cha*) cho mình về xin lỗi. Chuyện đã rồi nên ông Nguyễn Tồn Hiếu cũng đồng ý nhận Kim Huê làm con dâu (*còn hơn để con trai bỏ nhà đi tu*).

10. Trang 26c, Hàn Ôn viết: “...nở sanh một gái đặt tên là Nguyễn Kim Liên; sau khi sanh mẹ chết. Vợ chết nên người thôi làm việc trở về, đưa bé gái này được gửi cho ông bà nội nuôi thay”.

Đính chính: Điều này đã được cô Hoa Ngọc cháu gái Tổ sư kể rõ là đưa bé khó nuôi nên được đem về Vĩnh Long gửi cho mẹ của cô chăm. Sau đó cô Kim Huê mới mất.

11. Trang 26c, Hàn Ôn viết: “...và đến 3 tuổi cũng chết luôn.”.

Đính chính: Bé Kim Liên sinh ngày 23 tháng giêng năm Quý Mùi 1943. Bé chỉ sống được hơn một tuổi, mà cách nói của người Việt “đến 3 tuổi” là sống đến ba tuổi Ta, từ tháng 13 trở lên. Bé chậm biết nói, khi sống chỉ biết nói “ba, ba”, đến khi bệnh nặng bé giơ tay gọi cô Ba ba tiếng “má, má, má” rồi chết.

Các thông tin đã đính chính trên có vẻ nhỏ nhen, không đáng kể. Nhưng một khi đã nêu ra thì phải nêu chính xác, qua đó mới thấy sự hợp lý (*logic*) của các sự kiện khác. Ví dụ các đính chính trên đã giải thích được vì sao ngài Minh Đăng Quang ký tên Lý Hườn trong các giấy tờ hành chính, nói rõ năm 14 tuổi ngài quyết bỏ học trường đời để đi học đạo, cho biết ông Keo là người như thế nào mà ngài không hề nhắc đến, vì sao ở Sóc Mẹt có đông người Việt gốc Hoa; năm 1941 Thành Đạt về Việt Nam lên Sài Gòn đi làm, qua năm sau lấy vợ, đầu năm 1943 có con đầu lòng, bé Kim Liên chỉ sống được hơn một năm, nên sau khi bé mất ngài đi tu vào giữa năm 1944 là đúng...

Hàn Ôn đã theo những lời kể của ông Nguyễn Tồn Hiếu mà viết cho thành một bản tiểu sử của ngài Minh Đăng Quang, mục đích “họa lại cái bóng hoạt động của bậc triết nhân siêu phàm” (*xem Lời Trần Tình của tác giả*). Nhưng chính vì tầm vóc của bậc triết nhân siêu phàm này mà ta phải xem kỹ. Hàn Ôn đã không trung thật và không tìm hiểu đến nơi, tự vẽ ra chuyện này chuyện nọ, nói cho qua chuyện... Do nhân không minh bạch đã dẫn đến sự suy diễn linh tinh, tác hại đến hình ảnh Tổ sư không phải nhỏ.

12. Trang 27c, Hàn Ôn viết: “...bài pháp “Thuyền Bát Nhã” làm tiêu chuẩn cho nền đạo pháp của ngài từ cửa miệng phát ra trước nhất.”.

Đính chính: Bài *Thuyền Trí Huệ* không phải là tiêu chuẩn của Giáo pháp Khất sĩ. Chính bài Chơn lý số 1 mới là tiêu chuẩn của Giáo pháp Khất sĩ, của 69 bài Chơn lý. Còn vấn đề bài pháp nào được ngài Minh Đăng Quang thuyết trước nhất không quan trọng, chẳng qua đó là chuyện của người sau nhìn nhận. Không thể làm tiêu chuẩn và thuyết trước nhất.

Nhận định này của Hàn Ôn lâu nay được mọi người mặc nhiên chấp nhận, không cần kiểm chứng.

13. Từ trang 28c đến trang 29b, Hàn Ôn viết: “Nhon có một trang hiền sĩ cũng đi chu du khắp nơi để tầm thầy học đạo... xảy gặp một đạo Tăng ngồi trên thạch bàn... nên nhà hiền sĩ mới cầu thỉnh đức Sư về ngôi Tam Bảo của mình đã tạo lập từ lâu để tín ngưỡng và chiêm bái, thuộc địa phận làng PHÚ MỸ, tỉnh MỸ THO, tức ngôi chùa LINH BỬU TỰ. Từ lâu mặc dầu ngài cũng tu nhưng chỉ quán xét chơn lý nội tâm, nay được nhắc lại hạnh Phật Tăng tu xuất gia...”.

Đính chính:

– Thứ nhất, ngài Minh Đăng Quang rời Cao Miên về Mỹ Tho lập đạo, chẳng có trang hiền sĩ nào thỉnh mời. Nếu trang hiền sĩ Hàn Ôn nói đến là người đã lập ra ngôi Linh Bửu Tự, thì có khi nào ông Đoàn Ngọc Đê lại làm vậy! Chính ông còn chẳng biết ngài Minh Đăng Quang là ai, còn nhờ người theo dõi xem ngài có ăn quá ngọc không mà.

– Thứ hai, Hàn Ôn mâu thuẫn: đã nói lúc ở núi Tổ sư Minh Đăng Quang chỉ tu quán xét chơn lý nội tâm, vậy sao gọi ngài là “đạo Tăng”, là “đức Sư”?

– Thứ ba, Tổ sư Minh Đăng Quang từ Sóc Mẹt về Phú Mỹ hành đạo, đi trên chuyến đò của ông Bảy Tam, cùng đi với đò ông Tư Nhu, không phải từ Thất Sơn về.

– Thứ tư, Linh Bửu Tự từ khi được ông Đoàn Ngọc Đê thành lập vào năm 1929 đã thuộc làng Tân Hòa Thành, tuy nó ở giáp làng Phú Mỹ. Xem con dấu của chùa này được làm từ năm 1934 thì rõ. Đến năm 1950 chùa này bị giặc Pháp đốt cháy, năm sau bốn đạo dời về trong làng thì nó vẫn thuộc làng Tân Hòa Thành. Rất nhiều người theo Hàn Ôn đều nói Linh Bửu Tự ở làng Phú Mỹ là sai. Qua thông tin này chứng tỏ Hàn Ôn chưa về Phú Mỹ tìm hiểu, chưa đi thật tế mà đã viết thành sách.

– Thứ năm, lúc bấy giờ Linh Bửu Tự là chùa của ông cư sĩ Đoàn Ngọc Đê cất lên ở tu với vợ và một bảy tám đứa con, đứa út sanh năm 1942 (*Chín Tiễn*), người ta đâu cần mời ông sư nào về ở. Thật tế là lúc đó ngài Minh Đăng Quang đã về ở tạm trong vườn nhà ông bà Tư Nhu, kế bên Tịnh xá Mộc Chơn hiện nay.

14. Trang 29b, Hàn Ôn viết: "...vào năm 1944,".

Đính chính: Đầu năm 1946 Tổ sư Minh Đăng Quang mới về Phú Mỹ. Điều này ngài đã tự bạch trong *Chơn Lý*: “Minh Đăng Quang khát sĩ, xuất gia (1944 tại Vĩnh Long) đi tu tìm học nơi hai giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa của Cao Miên và Việt Nam. 1946, nạn khói lửa chiến tranh danh lợi đốt phá núi rừng làm cho người tu không có chỗ ở, lại thêm nạn cướp bóc không cho kẻ sĩ hiền làm việc nuôi thân sống tạm, Minh Đăng Quang rời khỏi xứ Cao Miên trở về Nam Việt thật hành giới luật Tăng đồ tại tỉnh Mỹ Tho cho đến năm 1948.” (*Mục Nguồn Khất Sĩ Nam Việt, trong Chơn lý 63 – Đạo Phật Khất Sĩ.*)

Không hiểu sao mọi người chỉ tin Hàn Ôn chứ không chịu tin Tổ sư của mình, dù thông tin của Tổ đã được ngài viết vào sách? Chính ông Bảy Đức đã sống bên Sóc Mẹt rồi cùng về Phú Mỹ trên một chuyến đò với ngài Minh Đăng Quang. Và sư cụ Nhựt Quang đệ tử Tổ ngày xưa, bây giờ đang ở Tịnh xá Mộc Chơn, còn rón giữ hình ông Bảy Tam, người đã chở ngài Minh Đăng Quang về Phú Mỹ. Thật không hiểu vì sao mọi người cứ bảo Tổ sư về Phú Mỹ năm 1944?

15. Trang 29b, Hàn Ôn viết: “Trong thời gian tạm ngụ tu tịnh tại chùa, có lúc một bộ đồ vàng mặc nơi mình, vai mang túi vải đựng cái thố”.

Đính chính: Lúc ấy Tổ sư Minh Đăng Quang xin bà con một trái dừa già thật lớn, rồi làm sạch vỏ ngoài, cưa bớt vỏ cứng ở phần cuống, để dùng nó làm cái bát. Nơi trang 31 Hàn Ôn cũng đã mô tả Tổ sư ôm gáo dừa đi bát ở Phú Mỹ. Vậy là thêm một lỗi bất cẩn của tác giả.

Và lúc mới về Phú Mỹ ngài Minh Đăng Quang ở trong vườn nhà ông Tư Nhu, chứ không ở chùa. Sau này, khi sắp rời khỏi Phú Mỹ, ngài chỉ miếng đất kế nhà ông Tư Nhu là đất nhà ông Bảy Tam, bảo ông Tư Nhu nên mua và cất một cái tịnh xá, đặt tên là Tịnh xá Mộc Chơn. Ngài đã định nghĩa Mộc chơn là Gốc cây đạo, với ý gốc cây đạo của ngài đã được trồng ở đây! Thông tin này rất quan trọng, mà Hàn Ôn không nhắc đến, càng cho thấy ông đã không về Phú Mỹ tìm hiểu.

16. Trang 29c – 30a, Hàn Ôn viết: “Sau khi thọ giới Sa-di 2 năm giữ đúng theo luật, ngài bèn thọ giới Cụ túc 250 giới Tỳ-kheo và Tứ y pháp, cũng tại Linh Bửu Tự làng PHÚ MỸ tỉnh MỸ THO vào năm 1946,”.

Đính chính: Chuyện ngài Minh Đăng Quang thọ giới Sa-di hai năm là do Hàn Ôn vẽ ra, vì tới năm 1946 ngài Minh Đăng Quang mới có mặt ở Phú Mỹ. Tiếp theo, ông tưởng đến chuyện thầy mình lên Linh Bửu Tự thọ giới Tỳ-kheo vào năm 1946, mà chính ngài Minh Đăng Quang đã nói rõ là ngài “về Nam Việt thật hành giới luật Tăng đồ tại tỉnh Mỹ Tho” thôi.

Chỗ sai lầm này của Hàn Ôn thật đáng tiếc, đã làm người khác suy diễn ra ngài Minh Đăng Quang y chỉ theo ông “hòa thượng” Đoàn Ngọc Đê thọ giới (?) Ông Đoàn Ngọc Đê sinh năm 1894, tạ thế ngày 29 tháng 2 âm lịch năm 1946. Ông là một cư sĩ tu Tịnh độ theo thầy giáo Trần Phong Sắc (1873 – 1928) ở Tân An, chẳng phải là hòa thượng gì. Ông mất khi ngài Minh Đăng Quang mới về Phú Mỹ, có gì để nói nhiều?

Xưa nay các bậc đạt đạo đâu cần phải lần lượt thọ giới tại Phật điện của một chùa nào như hàng phàm Tăng. Điều này Hàn Ôn đã không hiểu, còn những người suy diễn thì có ý gì đó...

17. Trang 31b – 32a Hàn Ôn viết: “Xung quanh vùng làng Phú Mỹ mỗi bữa sáng... có nhiều người biết ngài ở đâu cũng tìm theo học hỏi đạo lý, họ mang cả đệm, chiếu, nấp theo hộ chỗ cho ngài ngồi nghỉ, và đồng thời họ cũng ngủ luôn đó, đêm này đến đêm khác...”

Đính chính: Chắc chắn một nhà sư đầu-đà không để ai ngủ luôn chỗ mình nghỉ đêm. Làm sao Hàn Ôn có thể viết sử Phật giáo một cách tùy tiện như vậy?

18. Trang 32b, Hàn Ôn viết: “Lối bốn năm sau đó, bên nhà tu ẩn dật này có một đệ tử nam, một trò nhỏ theo hầu, và có bốn người sư nữ thọ giới Sa-di Ni”.

Đính chính: Hàn Ôn bảo “Lối bốn năm sau đó” hơi khó hiểu. Bốn năm sau là sau 1944 hay sau 1946? Sự thật là Tổ sư Minh Đăng Quang về Phú Mỹ đầu năm 1946, qua đầu năm 1947 ngài nhận chú Huệ Ngạn và ba ông Nhựt Quang, Nguyệt Minh, Từ Huệ. Ngày mùng 1 tháng 4 âm lịch năm 1947 Tổ sư độ cho bốn cô Bửu Liên, Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên xuất gia làm Sa-di Ni...

19. Trang 35b, Hàn Ôn viết: “Trung tâm Bàn Cờ Sài Gòn hội chùa có dâng cho thầy Minh Đăng Quang ngôi chùa cũ, thầy cho sửa soạn và cất cột lá xung quanh để tạm ở tu, hiệu chùa “Kỳ Viên Tự”... Nguyên do từ trước thầy Minh Đăng Quang và chư đệ tử ở ngôi tịnh xá Kỳ Viên Tự này, một nhóm tín đồ cư sĩ nhận thấy giáo hội chư Tăng của thầy còn ít, muốn rước mấy nhà sư Cao Miên hợp tác cho có số Tăng đông về hạnh tu khát thực y bát. Thầy cho phép rước mà giao: “Mấy sãi Miên qua nhập chung với tôi phải hoàn toàn ăn chay và đi khát thực.”. Nhưng sau đó ít ngày họ lại tự tiện dùng đồ huyết nhục và không đi trì bình lại có tiền, thế nên thầy giao tịnh xá này lại cho hội cư sĩ và mấy sãi Miên, thầy về miền Hậu Giang.”.

Đính chính: Đoạn này Hàn Ôn viết đã không chính xác lại thêm không tế nhị, nên cần phải đính chính.

Chùa Kỳ Viên Tự ở Bàn Cờ được thành lập vào đầu thập niên 1920, thuộc Phật giáo Bắc tông. Giữa năm 1949 chùa Kỳ Viên Tự bị giải tỏa để mở đường, nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu đã xây lại ngôi Kỳ Viên Tự thứ hai trên mảnh đất đối diện thuê của chú Hỏa, một trong bốn đại gia của Sài Gòn thời bấy giờ. (*Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Hỏa.*) Sau gần ba tháng chùa được xây xong, các cư sĩ đã thỉnh chư Tăng Nam tông người Kinh về ở hành đạo. Đến đầu năm 1952, sau khi mua được luôn số đất thuê, các cư sĩ đã cúng dường chùa cho Phật giáo Nam tông. Năm 1953, một trận hỏa hoạn lớn đã thiêu rụi gần hết khu Bàn Cờ, chùa Kỳ Viên Tự cũng bị cháy sém một góc bếp. Sau tai nạn, chính quyền đã cho mở rộng đường trong khu vực này để tránh tình trạng hỏa hoạn tái diễn. Bấy giờ chùa Kỳ Viên Tự bị nằm khuất sau một dãy phố mới cất lên, nên nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu lại kêu gọi mọi người trùng tu chùa, làm mặt tiền xoay qua mặt đường mới, nay là đường Nguyễn Đình Chiểu. Lần trùng tu này quy mô hơn, làm từ tháng 2 đến tháng 11 năm 1954 thì xong, đó là ngôi Kỳ Viên Tự thứ ba. Từ đó, Kỳ Viên Tự trở thành trụ sở của khối Phật giáo Nam tông người Kinh ở Việt Nam, các ngài Tăng thống của Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam (*lập cuối năm 1957*) đều lần lượt trụ trì chùa này. Hiện nay trên nền ngôi Kỳ Viên Tự thứ ba, thượng tọa Tăng Định đang đứng ra làm lại một ngôi Kỳ Viên Tự thứ tư cao tám tầng và thêm một tòa tháp Đại Giác trên đỉnh, mang tầm vóc xứng đáng với vị thế một ngôi chùa lịch sử và là một trung tâm văn hóa của Phật giáo Nam tông Việt Nam đương đại.

Việc thầy trò ngài Minh Đăng Quang thỉnh thoảng ở chùa Kỳ Viên Tự thứ nhất là có, việc cất cốc thêm cho chư Ni ở cũng có, nhưng lúc đó chùa do bà Năm Ngọc quản lý chứ không phải của “hội chùa”, và bà không có dâng cúng chùa cho ai, cũng chẳng gọi là Tịnh xá Kỳ Viên Tự. Mà khi ngài Minh Đăng Quang đã sắp xếp cho chư Ni đệ tử ở đó thì còn mời mấy nhà sư Cao Miên đến ở làm gì, liệu mời họ có chịu đến không? Còn chùa Kỳ Viên Tự thứ hai trở đi thì đã không liên quan gì đến phái Khất Sĩ rồi.

Chùa Kỳ Viên Tự ở Bàn Cờ trở thành ngôi chùa của Phật giáo Nam tông là do ông Nguyễn Văn Hiếu (1896 – 1979, *người Cần Thơ*). Ông Hiếu có người bạn thân là bác sĩ thú y Lê Văn Giảng (1893 – 1981, *người Châu Đốc, trưởng thành và lập nghiệp tại Phnom Penh*). Năm 1941 bác sĩ Lê Văn Giảng xuất gia tại Phnom Penh, pháp danh Hộ Tông. Năm 1939 ông Nguyễn Văn Hiếu tìm được đất ở Gò Dưa, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định, cất được một ngôi chùa. Sau khi xuất gia sư Hộ Tông trở về Việt Nam trụ trì chùa ấy, đặt tên là Chùa Bửu Quang (*Ratana Ramsayarama*), và sư là người đầu tiên đã đem Phật giáo Nam tông từ Cao Miên về Việt Nam. Đến năm 1944 sư trở lại Cao Miên tu tập. Năm 1947 Chùa Bửu Quang bị giặc Pháp tàn phá. **Năm 1949** đại đức Hộ Tông trở về Việt Nam, do vậy ông Nguyễn Văn Hiếu lo tìm chỗ mới tại Sài Gòn cho các sư Nam tông. Từ đó ông đã tìm đến chùa Kỳ Viên Tự ở Bàn Cờ, một khu trung tâm của Sài Gòn, (*chỗ đã có các vị khất sĩ*

y bát tinh thoảng lui tới), bước đầu mượn nơi này tạm làm chỗ luận đạo, thuyết pháp (tức là không ở hẳn). Và sau đó thì như trên đã nói...

20. Trang 36a, Hàn Ôn viết: “cất dựng lên ngôi tịnh xá trông bốn phía không cửa nẻo, chính giữa để thờ Phật.”.

Đính chính: Thời Tổ sư còn, các tịnh xá không có thờ Phật. Đến năm 1959 mới bắt đầu có thờ Phật Thích-ca trong tháp giữa tịnh xá.

21. Trang 37b, Hàn Ôn viết: “Lần đầu tiên giáo pháp Khất sĩ Minh Đăng Quang nhập hạ tại Kỳ Viên Tự Saigon có hơn hai mươi tăng ni (xem ảnh 4) nhằm năm 1948.”.

Đính chính: Giữa năm 1948 ngài Minh Đăng Quang chỉ có các đệ tử: Huệ Ngạn, Nhựt Quang, Nguyệt Minh, Từ Huệ, và Bửu Liên, Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Kim Liên, Ngân Liên, chỉ có đúng 10 vị. Đến tháng 8 âm lịch năm 1948 Tổ sư mới nhận Huệ Tịnh, sau đổi tên Giác Tịnh, là người thứ 11. Còn ảnh 20 vị Ni khất sĩ đứng trước Pagode Kỳ Viên Tự là sau đó một năm. Do tấm ảnh này, ngày nay mọi người có thể biết được ngôi Kỳ Viên Tự thứ nhất.

22. Trang 38a, Hàn Ôn viết: “Mùa Tự tứ Tăng 1953 là đánh dấu sáu năm hành đạo của đức Sư trưởng M.Đ.Q... Cuộc lễ Tự tứ năm Canh Tý (1960) đánh dấu 13 năm xuất hiện Giáo lý Khất sĩ Y bát Minh Đăng Quang.”.

Đính chính: Năm 1947 Tổ sư Minh Đăng Quang bắt đầu thu nhận đệ tử Tăng, Ni, tạo ra một đoàn thể đạo Phật mới, nên lịch sử ghi nhận năm này là năm Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam xuất hiện. Do vậy các thông tin trên của Hàn Ôn là đúng, nhưng ông đã dùng từ không chính xác: “sáu năm hành đạo”. Tổ sư Minh Đăng Quang xuất gia năm 1944 tại Vĩnh Long theo như lời tự bạch của ngài trong *Chơn Lý*, vậy đến năm 1953 là ngài đã hành đạo chín năm rồi.

23. Trang 47b, Hàn Ôn viết: “Đi vòng quanh viếng miền núi Thất Sơn trong ba ngày, có lẽ để ghi sâu kỷ niệm cho sự vắng mặt sau này, hoặc như ôn lại tâm cảnh những ngày còn ẩn tu nơi miền rừng núi trong buổi thiếu thời của đức ngài Minh Đăng Quang và trở lại Sa-đéc ngày 30 tháng Giêng năm Giáp Ngọ 1954.”.

Đính chính: Sư Giác Pháp nay còn sống bên Mỹ, người đã theo chân Tổ sư trong chuyến đi cuối cùng đó đã kể: “Tổ sư, Tri sự Như và trò đi từ Sài Gòn về Tân An, xong xuống Mỹ Tho, quay lại qua Bắc Mỹ Thuận rồi ghé Cần Thơ, xong lên Thốt Nốt, từ đó lên Châu Đốc, vô núi Cấm một lát, rồi trở

về Long Xuyên nghỉ một đêm ở Tịnh xá Ngọc Long, hôm sau về Sa-đéc. Lúc đến chân núi Cẩm, Tri sự Như, Giác Pháp, tài xế Giác Nghĩa và ông ký Chiếu ở đó chờ, một mình Tổ lên núi rồi xuống...”. Như vậy Tổ sư Minh Đăng Quang không có đi viếng Thất Sơn trong những ngày cuối cùng, mà ngài đi viếng các tịnh xá ở miền Đông và Tây Nam bộ để thăm các Tăng, Ni cùng cư sĩ đệ tử của mình. Và ngài cũng có lên núi Cẩm một lát...

24. Trang 48a, Hàn Ôn viết: “Sau bốn ngày, một chiếc xe, hai vị lái xe cùng các bà cư sĩ được thả ra về”.

Đính chính: Sư Giác Pháp kể: “Sau này được biết, khi bắt vô khám, chỉ mấy tiếng sau là bốn trong năm bà đã được Văn phòng Bộ trưởng Thuần ở Sài Gòn điện xuống bảo lãnh, nên Năm Lửa thả liền bốn bà, còn giữ lại bà bác vật Lầu, tài xế của bà với Giác Nghĩa. Khoảng ba ngày sau họ cũng được thả ra.”.

25. Trang 49c, Hàn Ôn viết: “Giai đoạn này lúc vừa bị nạn (1954) phái Khất Sĩ tu xuất gia (Tăng và Ni) dưới sự điều dắt của Sư trưởng Minh Đăng Quang có ngoài 200 vị khất sĩ y bát trong toàn xứ Nam Việt;”.

Đính chính: Năm 1954 có khoảng 120 Tăng, Ni khất sĩ, Tăng hơn 50 vị, Ni khoảng 65 người. Chúng ta xem trang 58 sẽ thấy tên chư Tăng khất sĩ đương thời được Hàn Ôn liệt kê ra gần hết, chỉ thiếu sư Giác Vân và mấy thầy trò sư Từ Huệ. Trước đó, số đệ tử xuất gia theo ngài Minh Đăng Quang một thời gian rồi hoàn tục cũng không phải là ít, như đầu tiên là hai ông Nhựt Quang và Nguyệt Minh...

26. Trang 55-56, Hàn Ôn viết:

“MỘT BỨC THƠ

Gửi chư nam nữ khất sĩ...

Minh Đăng Quang”

Đính chính: Theo lời lương y Đặng Công Trường ở Nhà thuốc Đặng Nguyên Đường (*quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh*), thì bức thơ này “không bao giờ có bản gốc”. Mà quả thật không ai thấy bức thơ này ở đâu ngoài sách của Hàn Ôn. Điều đó có nghĩa bức thơ này là sáng tác của Hàn Ôn, không phải do Tổ sư Minh Đăng Quang viết. Vậy bức thơ này cần phải ghi chú thêm một câu: “Soạn giả trùng tuyên lời đức Tổ sư”, thì mới đúng. Mà dù đúng đi nữa thì Hàn Ôn không phải là người kế thừa đức Tổ sư, không có tư thế để trùng tuyên. Có lẽ ông đã nhiệt tình quá.

Nội dung của bức thơ này nên lưu ý. Tác giả lấy lời thầy di giáo trong những ngày cuối viết thành một bức thơ để gửi đến chư nam nữ khất sĩ. Thoạt

nhìn đó là cái khéo của người cầm bút, mà thật ra lại là cái dở. Với bức thơ trong *Minh Đăng Quang Pháp Giáo*, những lời di giáo của Tổ sư sẽ còn mãi, mọi người đều sẽ được biết đến, thật khéo. Nhưng ngài Minh Đăng Quang chủ động vắng mặt, trước đó đã sắp xếp mọi việc, nếu cần viết thơ dặn bảo để lưu truyền hậu thế thì ngài đã đích thân làm rồi. Việc mạo xưng lời một bậc Đạo sư bị lỗi không nhỏ, Hàn Ôn không nên tự ý.

Các thông tin đính chính trên đều căn cứ vào *Trung Giang Ký Sự* của Hành Vân, đã đăng trên trang Ánh Nhiên Đăng 41 số, sắp tới cũng sẽ được xuất bản thành sách.

B. Phần phản biện:

Tại sao Hàn Ôn là người đương thời, người trong cuộc mà lại có những sai sót như trên? Nói về người đương thời và người trong cuộc, thì ngoài Hàn Ôn ra còn có cả trăm, cả ngàn vị. Các vị ấy đã đồng ý, hoặc tuy không đồng ý mà cũng không phản đối Hàn Ôn, hoặc cũng chẳng để ý gì. Thay vì hỏi tại sao thì ta tạm ghi nhận tình trạng. Nhưng ngày nay đã có những thông tin xuyên tạc, vậy nên sự thật phải lên tiếng! Sự thật luôn luôn là tốt nhất, còn sự vẽ vờ lắt léo sẽ có những rắc rối đến theo. Đó là nhân quả.

Với hạn chế về thời gian, 13 năm hình thành và phát triển chưa định hình được lịch sử của Đạo Phật Khất Sĩ, thì Hàn Ôn khó mà thấy được các giá trị, các tầm vóc, các tính chất... của những sự kiện. Ông không lường được sự không trung thực sẽ mang đến những hậu quả nào.

Với khả năng của một tú tài (*trình độ cấp III ngày này*), xem như là giỏi hơn rất nhiều người bấy giờ, Hàn Ôn đã rước lấy một việc không đơn giản là viết sách về dòng đạo của thầy mình. Nếu như Hàn Ôn có chuyên môn tốt thì ngày nay chúng ta đã có một quyển sách tốt hơn rồi.

IV. TẠM KẾT:

Dòng thời gian trôi qua, những biến cố lịch sử dần dần được sáng tỏ, những sự thật dần dần được phơi bày khách quan cho những ai theo dõi sẽ thấy được những gì cần thấy...

Đánh giá về một con người, ta không thể tùy tiện nhận xét chủ quan. Đánh giá về một nhân vật trong một tác phẩm, ta cũng phải thận trọng cân nhắc. Tác giả Hàn Ôn vì nhiệt tình hộ pháp mà cố gắng soạn thảo *Minh Đăng Quang Pháp Giáo*, một tác phẩm được mọi người xem là quyển lịch sử Đạo Phật Khất Sĩ đầu tiên. Bốn năm vất vả của Hàn Ôn xin được trân trọng.

Về khía cạnh nghiên cứu sử và phân tích Phật pháp, có một số thông tin cần đính chính trong tác phẩm của Hàn Ôn đã được chỉ ra như trên. Mục đích của bài viết này là để đính chính thông tin, chứ không phải để dị nghị

khen chê. Với tinh thần đó, mong mọi người đừng cố chấp và có sự xem xét đúng mức cần thiết.

Thiết nghĩ, lịch sử có trước chúng ta hay chúng ta có trước lịch sử? Nói rõ hơn, thì lịch sử là chính nó hay lịch sử là sản phẩm của ta nhào nặn ra, qua sự đồng ý của số đông, của một hội đồng trọng vọng? Qua những gì đã tìm hiểu, xem ra *Minh Đăng Quang Pháp Giáo* chưa phải là một quyển sách lịch sử đúng nghĩa, mà lâu nay mọi người đã cho nó là một quyển sách lịch sử đáng kê vậy.
